



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT

18/11/2020

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA.
- Địa chỉ: 95 Phạm Hữu Chí, P.12, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (Tần suất A).
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 11/11/2020
- Thời gian thử nghiệm:* 11/11/2020 đến 16/11/2020
- Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt.
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:

- Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.
- Email: sawaco.qlcn@gmail.com
- ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT (1-2)



VILAS 1007

18/11/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-066320MT/4539	SWC-066320MT/4540
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	6	10
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	0.50
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.1	7.2
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	49.00	40.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	25.25	18.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.06
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.6	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.002	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	18	14
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	1.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.55	0.50

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT (3-4)



18/11/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-066320MT/4541	SWC-066320MT/4542
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	6	10
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	0.45
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.1	7.3
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	1.45 mg/L	≤ 300	49.00	40.00
6	Clorua (*)	mgCl/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	25.00	18.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011 mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.06
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.6	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.002	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	23	15
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	1.0
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.6	0.45

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT (5-6)



18/11/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-066320MT/4543	SWC-066320MT/4544
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	5
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	0.30
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.4	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	1.45 mg/L	≤ 300	32.00	32.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	10.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO3/L	Hach method 8171	-	≤ 50	1.2	1.2
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO2/L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.003	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.55	0.4

[Handwritten signature]

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT (7-8)



VILAS 1007

18/11/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-066320MT/4545	SWC-066320MT/4546
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	5
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.4	7.3
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	32.00	51.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	23.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	1.1	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_ NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.004	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	<10	23
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	1.2
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.4	0.6

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-066320MT (9-10)



18/11/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-066320MT/4547	SWC-066320MT/4548
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	7	7
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	1.60
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.3	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	1.45 mg/L	≤ 300	49.00	51.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	26.25	23.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	0.07	0.09
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	0.07
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN-NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.5	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN-NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.003	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	17	20
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	1.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.65	0.60

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-066320MT

18/11/2020

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-066320MT/4539	: 333/6 Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình.	- KPH : không phát hiện; (*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025;
2	SWC-066320MT/4540	: 458 CMT8, P.4, Q. Tân Bình;	
3	SWC-066320MT/4541	: 137 Bành Văn Trân, P.7, Q. Tân Bình;	
4	SWC-066320MT/4542	: 20 Cộng Hòa, P.12, Q. Tân Bình.	
5	SWC-066320MT/4543	: 33 Phan Huy Ích, P.15, Q. Tân Bình;	
6	SWC-066320MT/4544	: 36 Bờ bao Tân Thắng, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú.	
7	SWC-066320MT/4545	: 295 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú;	
8	SWC-066320MT/4546	: 467 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú.	
9	SWC-066320MT/4547	: 22 Phú Thọ Hòa, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú;	
10	SWC-066320MT/4548	: 149/23 Lý Thánh Tông, P. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú.	

Handwritten signature